TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ CẦN THƠ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 147/2024/DS-PT
Ngày: 12/4/2024
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Bình

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Quyến

Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan

- Thư ký phiên tòa: ông Huỳnh Minh Thông– Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: ông Lâm Thành Them - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử công khai vụ án thụ lý số: 410/2023/TLPT-DS ngày 16 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2023/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 79/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 2 năm 2024. Giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn*:**

1.1 Ông **Nguyễn Thành C**, sinh năm 1980. (Có đơn xin vắng mặt).

1.2 Bà **Nguyễn Thị Cẩm A**, sinh năm 1982. (Có đơn xin vắng mặt).

1.3 Bà **Nguyễn Thị Cẩm E**, sinh năm 1988. (Có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện V, TP ..

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông C, bà E: Luật sư **Phan Văn Đ**, sinh năm 1954. Thuộc Đoàn Luật sư tỉnh A. Địa chỉ: số A, lô F, đường N, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. (Có mặt).

2. Bị đơn:

2.1 Ông **Nguyễn Văn K**, sinh năm 1963. (Có mặt).

2.2 Bà **Trần Thị T**, sinh năm 1963. (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện V, TP ..

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà **Đoàn Thị Ngọc K1**, sinh năm 1979. (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện V, TP ..

3.2 Bà **Lê Thị N**, sinh năm 1966. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số E rạch X, ấp T, xã T, huyện C, TP ..

Bà Lê Thị N ủy quyền cho bà **Nguyễn Thị Xuân T1**, sinh năm 1983 *(theo Giấy ủy quyền số: 1426 ngày 12-6-2023, được công chứng tại Văn phòng C2)*. (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ.

3.3 ***Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thạnh, TP ..*** (Có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp V, thị trấn V, huyện V, TP ..

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Phạm Bá T2** - Chi cục trưởng.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Nguyễn Thùy T3**, sinh năm 1982 *(Văn bản ủy quyền số: 29/UQ-THA ngày 22-9-2022 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thạnh).*

3.4 **Ủy ban nhân dân huyện V, TP ..** (Có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Văn Đ1**, chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện V *(Văn bản ủy quyền số: 4521/QĐ-UBND ngày 28-12-2020 của Chủ tịch UBND huyện V)*.

4. Người kháng cáo: bà Nguyễn Thị Cẩm E và bà Nguyễn Thị Cẩm A là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện phía nguyên đơn Nguyễn Thành C, Nguyễn Thị Cẩm A và Nguyễn Thị Cẩm E cùng trình bày và yêu cầu giải quyết như sau:

Hộ ông K có 05 nhân khẩu, gồm: ông Nguyễn Văn K, bà Trần Thị T, ông Nguyễn Thành C, bà Nguyễn Thị Cẩm A và Nguyễn Thị Cẩm E. Hộ ông K được cấp quyền sử dụng 03 thửa đất, cụ thể: Thửa 669 và 671, tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp T, xã T, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là giấy CNQSDĐ) số: 000196 ngày 12-5-1998 do ông K đại diện hộ đứng tên; và thửa đất số 201, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp T, xã T, giấy CNQSDĐ số: H00275 ngày 27-6-2006, cũng do ông K đại diện hộ đứng tên. Nhưng căn cứ vào bản trích đo địa chính ngày 12-9-2019, thì thửa 669 có diện tích thực tế là 6.879,1m^2 đất LUC, thửa 671 có diện tích

thực tế là 3.498,6m^2 (trong đó có 300m^2 đất ONT, 3.122,1m^2 đất CLN và 76,5m^2 GTNT) và thửa 201 có diện tích thực tế là 12.881m^2.

Nay ông C, bà A và bà E khởi kiện và yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc ông K và bà T chia cho ông C, bà A và bà E là thành viên trong hộ mỗi người được một phần đất mà Nhà nước cấp cho hộ ông K, cụ thể như sau:

- Đối với thửa đất 671 có diện tích theo giấy CNQSDĐ số: 000196 ngày 25-4-1998 là 2.793m^2 (trong đó có 300m^2 đất ONT và 2.493m^2 đất CLN) nhưng có diện tích thực tế là 3.498,6m^2 *(trong đó có 300m^2 đất ONT, 3.198,6m^2 đất CLN đã bao gồm 76,5m^2 làm giao thông nông thôn, theo bản trích đo địa chính số: 42/TTK-TTNMT ngày 12-9-2019),* thì 300m^2 đất ONT chia làm 05 phần bằng nhau, ông K, bà T, ông C, bà A và bà E mỗi người được chia 60m^2 ONT, còn 3.198,6m^2 đất CLN thì mỗi người được chia 639m^2 (lấy tròn số).

- Đối với thửa đất 669 có diện tích theo giấy CNQSDĐ số: 000196 ngày 25-4-1998 là 7.053m^2 nhưng có diện tích thực tế là 6.879,1m^2 đất LUC thì ông C, bà A và bà E cũng yêu cầu chia thành 05 phần bằng nhau, ông K, bà T, ông C, bà A và bà E mỗi người được chia 1.375m^2 (lấy tròn số).

- Và đối với thửa đất 201, có diện tích theo giấy CNQSDĐ số: H00275 ngày 27-6-2006 là 12.857m^2 đất LUC *(theo bản trích đo địa chính số: 43/TTKT-TNMT ngày 12-9-2019)* nhưng có diện tích thực tế là 12.881m^2, thì ông C, bà A và bà E cũng yêu cầu chia làm 05 phần bằng nhau, ông K, bà T, ông C, bà A và bà E mỗi người được chia 2.576m^2 (lấy tròn số).

Về căn nhà tường kiên cố có trên thửa đất 671 là tài sản chung của ông C, ông K, bà T, bà A, bà E và bà K1 (vợ ông C). Vì tiền xây dựng nhà do ông C, ông K, bà T, bà A, bà E và bà K1 cùng lao động và tích lũy tiền bạc chung trong một thời gian dài mới có. Nên ông C, bà A và bà E không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết và chia mà để cùng sử dụng chung, nếu cần thì sẽ yêu cầu giải quyết sau. Còn cây lâu năm có trên đất (thửa 671 và 669) là dừa và mãng cầu (na) đều do ông C và bà K1 cùng trồng. Khi chia đất, trúng vào phần của ai được chia thì thuộc sở hữu của người đó mà không phải trả lại giá trị cây lâu năm cho ông C bà K1. Nên ông C, bà A và bà E cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với phần đất của ông C được chia tại thửa 669 và 671, thì ông xin được nhận đất tại vị trí có căn nhà tường kiên cố, và yêu cầu chia từ phía giáp đường GTNT rạch Bà C1 ra tới giáp thửa đất phía sau. Phần bà A được chia tại thửa 669 và 671, thì bà xin nhận đất tại vị trí tiếp giáp với phần đất mà ông C được chia.

Phần của bà E được chia tại thửa 669 và 671, thì bà xin nhận đất tại vị trí tiếp giáp với phần đất mà bà A được chia.

Đối với diện tích đất còn lại của 03 thửa đất trên là phần của ông K và bà T được chia.

Bị đơn ông Nguyễn Văn K và bà Trần Thị T cùng trình bày và yêu cầu giải quyết như sau:

Các thửa đất 669, 671 và 201 mà ông C, bà A và bà E trình bày trên là tài sản chung của hộ ông bà có 05 người, gồm: ông K, bà T, ông C, bà A và bà E là đúng. Ông bà chỉ có 03 người con có tên trên, ngoài ra không còn người con nào khác.

Hiện nay ông K và bà T cùng phải chịu trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê Thị N 900 chỉ vàng 24K *(theo bản án sơ thẩm số: 41/2020/DS-ST ngày 30-10-2020 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh và bản án phúc thẩm số: 109/2021/DS-PT ngày 07-6-2021 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ)* và 587.531.000đ *(theo bản án sơ thẩm số: 31/2012/DS-ST ngày 30-8-2012 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, bản án phúc thẩm số: 165/2013/DS-PT ngày 25-9-2013 của Tòa án nhân dân thành phố cần Thơ và bản án giám đốc thẩm số: 177/2017/DS-GĐT ngày 18-9-2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh)*. Mặc dù các bản án trên đã có hiệu lực thi hành nhưng ông K và bà T chưa trả được các khoản nợ nói trên cho bà N. Nên quyền sử dụng các thửa đất 669, 671 và 201 nói trên bị Chi cục Thi hành án dân sự huyện V kê biên, phát mãi để bảo đảm cho việc trả nợ cho bà N. Do đó, qua yêu cầu của các nguyên đơn, ông K bà T có ý kiến như sau:

- Đối với thửa đất 671 có diện tích 3.498,6m^2 *[trong đó có 300m^2 đất ONT và 3.198,6m^2 đất CLN (đã bao gồm 76,5m^2 làm đường GTNT)],* thì 300m^2 đất ONT và 3.198,6m^2 đất CLN ông bà cũng đồng chia làm 05 phần bằng nhau, mỗi thành viên được chia 60m^2 ONT và 639m^2 CLN như ông C, bà A và bà E đã yêu cầu ở trên.

- Đối với thửa đất 669 có diện tích thực tế là 6.879,1m^2 đất LUC, ông bà cũng đồng ý chia thành 05 phần bằng nhau, mỗi thành viên trong hộ được chia 1.375m^2 như ông C, bà A và bà E đã yêu cầu ở trên.

- Và đối với thửa đất 201, có diện tích thực tế là 12.881m^2, thì ông bà cũng đồng ý chia thành 05 phần bằng, mỗi thành viên trong hộ được 2.576m^2 như ông C, bà A và bà E đã yêu cầu ở trên.

- Về căn nhà tường có tên thửa đất 671 là tài sản chung của vợ chồng ông bà với các con là ông C, bà A, bà E và bà K1. Vì tiền xây dựng nhà do vợ chồng ông bà, ông C, bà A, bà E và bà K1 cùng lao động và tích lũy tiền chung trong nhiều năm mới có. Nên ông bà cũng không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết và chia, mà để cùng sử dụng chung, nếu cần thì sẽ yêu cầu giải quyết sau. Còn cây lâu năm có trên đất (thửa 671 và 669) đều do ông C bà K1 cùng trồng. Khi chia đất, trúng vào phần của ai được chia thì thuộc sở hữu của người đó và không phải trả lại giá trị cho ông C bà K1 nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với vấn đề ông C, bà A và bà E xin nhận vị trí đất được chia, thì ông K và bà T cũng thống nhất với các nguyên đơn. Đối với phần đất được chia tại thửa 669 và 671, thì ông K và bà T đồng ý nhận phần của mình tại vị trí tiếp giáp với đất của bà E và giáp với đất ông E, và yêu cầu chia từ phía giáp giao thông rạch Bà C1 ra tới giáp thửa đất phía sau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Lê Thị N trình bày: Căn cứ vào các bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, thì ông K và bà T chịu trách nhiệm liên đới trả cho bà N 900 chỉ vàng 24K và 587.531.000đ. Nhưng hiện nay ông K và bà T chưa trả được các khoản nợ trên cho bà N. Khi Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thạnh tiến hành kê biên tài sản gồm các thửa 669 và 671, tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp T, xã T, giấy CNQSDĐ số: 000196 ngày 12-5-1998 do ông K đại diện đứng tên và thửa đất số 201, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp T, xã T, giấy CNQSDĐ số: H00275 ngày 27-6-2006, cũng do ông K đại diện đứng tên thì gia đình ông K đã gây khó dễ nên chưa thi hành được. Vì vậy, việc các con ông K và bà T là ông C, bà A và E yêu cầu Tòa án chia cho mỗi người 1/5 diện tích các thửa đất trên, thì bà N yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu này của các nguyên đơn. Vì việc ông K và bà T đồng ý chia đất cho các nguyên đơn là nhằm mục đích tẩu tán, trốn tránh nghĩa vụ thi hành án trả nợ số vàng và tiền nói trên cho bà N, đã xâm phạm và làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp và chính đáng của bà N.

- Bà Nguyễn Thùy T3 đại diện cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thạnh trình bày:

Ông Nguyễn Văn K và bà Trần Thị T phải thi hành bản án sơ thẩm số: 31/2012/DS-ST ngày 30-8-2012 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh và bản án dân sự phúc thẩm số: 165/2013/DS-PT ngày 25-9-2013 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ. Theo hai bản án trên thì ông K và bà T liên đới chịu trách nhiệm trả

cho bà Lê Thị N 587.531.000đ và 900 chỉ vàng 24K (loại 98%), cùng tiền lãi phát sinh đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng N2 công bố tương ứng với thời gian, thời điểm chậm trả đối với số tiền nợ mua bán kể từ ngày bà N có đơn yêu cầu thi hành án.

Do ông K và bà T không tự nguyện thi hành án nên Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thạnh đã tiến hành kê biên, bán đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông K và bà T, theo quyết định kê biên quyền sử dụng đất số 05/QĐ-CCTHA ngày 16-12-2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thạnh. Tài sản kê biên là quyền sử dụng thửa đất số 201, tờ bản đồ số 10, ấp T, xã T, giấy CNQSDĐ số: H00275 ngày 27-6-2006 và thửa đất số 669 và 671, tờ bản đồ số 01, ấp T, xã T, giấy CNQSDĐ số: 000196 ngày 12-5-1998 để thi hành án. Tài sản đã được đưa ra bán đấu giá nhiều lần nhưng chưa có người mua. Sau đó phát hiện các quyền sử dụng đất nêu trên là do ông K đại diện hộ đứng tên nên Chi cục Thi hành án dân sự huyện đã hướng dẫn cho hộ ông K phân chia tài sản chung theo quy định pháp luật.

Ngày 03-3-2017, Chi cục Thi hành án dân sự nhận được quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số: 139/2016/KN-DS ngày 20-9-2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị đối với bản án dân sự phúc thẩm số: 165/2013/-DS-PT nói trên. Nên Chi cục Thi hành án dân sự đã ban hành thông báo số: 85/TB-THADS ngày 03-3-2017 về việc tạm đình chỉ thi hành án. Sau đó, Chi cục Thi hành án dân sự nhận được Quyết định số: 177/2017/DS-GĐT ngày 18-9-2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về việc hủy một phần bản án dân sự phúc thẩm số: 165/2013/DS-PT và bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2012/DS-ST nói trên. Nên Chi cục Thi hành án dân sự huyện đã ban hành quyết định đình chỉ thi hành án số: 08/QĐ-CCTHADS ngày 01-12-2017 về việc đình chỉ một phần quyết định thi hành án số: 08/QĐ-CCTHADS ngày 04-11-2013 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thạnh về việc ông K và bà T liên đới chịu trách nhiệm trả 900 chỉ vàng 24K (loại 98%) cho bà N. Sau đó, Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh đã thụ lý và giải quyết tranh chấp 900 chỉ vàng 24K theo hợp đồng cố đất bằng bản án dân sự sơ thẩm số: 41/2020/DS-ST ngày 31-10-2020. Án đã tuyên: Buộc ông K và bà T cùng chịu trách nhiệm trả cho bà N 900 chỉ vàng 24K. Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ thụ lý phúc thẩm theo đơn kháng cáo của ông K và đã giải quyết bằng bản án dân sự phúc thẩm số: 109/2021/DS-PT ngày 07-6-2021. Án đã tuyên: Buộc ông K và bà T cùng có trách

nhiệm trả cho bà N 900 chỉ vàng 24K.

Nhưng trước khi Tòa án thụ lý giải quyết tranh chấp đòi lại 900 chỉ vàng 24K theo hợp đồng cố đất, giữa bà N với vợ chồng ông K. Thì căn cứ vào các thông báo thụ lý vụ án số: 10/TB-TLVA, 11/TB-TLVA và 12/TB-TLVA ngày 02-01-2019 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, Chi cục Thi hành án dân sự đã ban hành quyết định hoãn thi hành án số: 03/QĐ-CCTHADS ngày 16-4-2019 đối với việc ông K và bà T liên đới chịu trách nhiệm trả cho bà N 587.531.000đ và lãi chậm trả theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng N2 công bố tương ứng với thời gian, thời điểm chậm trả.

Đối với bản án dân sự phúc thẩm số: 165/2013/DS-PT ngày 25-9-2013 và bản án dân sự phúc thẩm số: 109/2021/DS-PT ngày 07-6-2021 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, cũng như bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2012/DS-ST ngày 30-8-2012 và bản án dân sự sơ thẩm số: 41/2020/DS-ST ngày 31-10-2020 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh thì ông K và bà T chưa thi hành được nghĩa vụ trả cho bà N 900 chỉ vàng 24K và 587.531.000đ cùng tiền lãi phát sinh.

- Ông Nguyễn Văn Đ1 đại diện cho Ủy ban nhân dân huyện V trình bày:

Thửa đất 669 và 671 do ông K kê khai đăng ký trên sổ Mục kê đất đai lập năm 1989- 1990. Được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất (viết tắt là giấy CNQSDRĐ) số: 2722 ngày 21-11-1990 cho ông K. Năm 1998, ông K có đơn xin đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Nhà nước cấp giấy CNQSDĐ số: 000196 ngày 25-4-1998 do ông K đại diện đứng tên. Đất thuộc tờ bản đồ số 01, ấp T, xã T, huyện V, TP ..

Thửa đất 169 do ông Nguyễn Văn H kê khai đăng ký trên sổ Mục kê đất đai lập năm 1989- 1990. Được Nhà nước cấp giấy CNQSDRĐ số: 1582 ngày 10-8-1989 cho ông H. Thửa đất 700 do ông Võ Văn B kê khai đăng ký trên sổ Mục kê đất đai lập năm 1989- 1990. Được Nhà nước cấp CNQSDRĐ số: 1621 ngày 12-8-1989 cho ông B. Năm 1990, thỏa thuận hoa lợi ruộng đất nên ông H giao trả lại cho ông K 6.908m^2 tại thửa 169, còn ông B giao trả lại 5.949m^2 tại thửa 700. Hai diện tích đất giao trả cho ông K được tách thành thửa 201 (được đối chiếu từ một phần thửa đất số 169 và 700). Thửa 201 thuộc tờ bản đồ số 10, ấp T, xã T. Được Nhà nước cấp giấy CNQSDĐ số: H00275 ngày 27-6-2006 do ông K đại diện đứng tên.

Vụ việc hòa giải không thành nên được đưa ra xét xử sơ thẩm công khai. Tại bản án sơ thẩm số 31/2023/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân

huyện Vĩnh Thạnh xét xử và quyết định như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Thành C, bà Nguyễn Thị Cẩm A và bà Nguyễn Thị Cẩm E đối với bị đơn ông Nguyễn Văn K và bà Trần Thị T.

* Xác định thửa đất số 669 có diện tích thực tế là 6.879,1m^2 *(theo giấy CNQSDĐ số: 000196 ngày 25-4-1998 có diện tích 7.053m^2)* đất LUC, thửa đất 671 có diện tích 3.498,6m^2 *(trong đó có 300m^2 đất ONT, 3.122,1m^2 đất CLN và 76,5m^2 làm giao thông nông thôn; theo giấy CNQSDĐ số: 000196 ngày 25-4-1998 có diện tích 300m^2 ONT và 2.493m^2 đất CLN)* và thửa đất 201 có diện tích thực tế là 12.881m^2 *(theo giấy CNQSDĐ số: H00275 ngày 27-6-2006 có diện tích 12.857m^2 đất LUC)* là tài sản chung của ông Nguyễn Văn K và bà Trần Thị T. Các thửa đất số 669 và 671 thuộc tờ bản đồ số 01, ấp T, xã T, huyện V, TP . (xã T, huyện T, tỉnh Cần Thơ cũ), do ông Nguyễn Văn K đứng tên giấy CNQSDĐ số: 000196 ngày 25-4-1998; và thửa đất 201 thuộc tờ bản đồ số 10, ấp T, xã T, huyện V, TP ., do ông Nguyễn Văn K đứng tên giấy CNQSDĐ số: H00275 ngày 27-6-2006.

* Bác yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Thành C, bà Nguyễn Thị Cẩm A và bà Nguyễn Thị Cẩm E về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn K và bà Trần Thị T cùng chịu trách nhiệm chia cho ông Nguyễn Thành C, bà Nguyễn Thị Cẩm A và bà Nguyễn Thị Cẩm E mỗi người 60m^2 ONT và 639m^2 đất CLN thuộc một phần thửa đất số 671, 1.375m^2 đất LUC thuộc một phần thửa đất số 669 và 2.576m^2 đất LUC thuộc một phần thửa đất số 201. Vì không có căn cứ.

Các thửa đất số 669 và 671 thuộc tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp T, xã T, huyện V, TP . (xã T, huyện T, tỉnh Cần Thơ cũ), do ông Nguyễn Văn K đứng tên giấy CNQSDĐ số: 000196 ngày 25-4-1998 và thửa đất 201 thuộc tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp T, xã T, huyện V, TP ., do ông Nguyễn Văn K đứng tên giấy CNQSDĐ số: H00275 ngày 27-6-2006.

(Căn cứ vào Biên bản định giá tài sản, Biên bản xem xét thẩm định tài sản ngày 16-7-2019 của Hội đồng định giá và các Bản trích đo địa chính số: 42/TTKTTNMT và 43/TTKTTNMT ngày 12-9-2019 của Trung tâm K2 để xác định vị trí, kích thước, diện tích thửa đất tranh chấp và bị bác yêu cầu, cũng như tài sản có trên đất tranh chấp)

Công nhận việc ông Nguyễn Văn K và bà Trần Thị T tự nguyện hỗ trợ cho ông Nguyễn Thành C, bà Nguyễn Thị Cẩm A và bà Nguyễn Thị Cẩm E mỗi người tương đương với 1/5 giá trị quyền sử dụng mỗi thửa đất 669, 671 và 201 là

312.570.000đ *(ba trăm mười hai triệu năm trăm bảy mươi ngàn đồng)*. Nhưng sự tự nguyện hỗ trợ này không nằm trong các thửa đất 669, 671 và 201.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về án phí dân sự, chi phí đo đạc, thẩm định, định giá và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04 tháng 7 năm 2023, bà Nguyễn Thị Cẩm E và bà Nguyễn Thị Cẩm A là nguyên đơn có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: xét xử lại theo trình tự phúc thẩm, vì bà không đồng ý với phần bản án sơ thẩm.

Đối với kháng cáo quá hạn của bị đơn ông Nguyễn Văn K, bà Trần Thị T và nguyên đơn ông Nguyễn Thành C cùng đề ngày 04/7/2023 đã có Quyết định số 14/2023/QĐ-PT ngày 24/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ về việc không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn. Nên kháng cáo của ông Nguyễn Văn K, bà Trần Thị T và ông Nguyễn Thành C không được xem xét, giải quyết.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các nguyên đơn Nguyễn Thành C, bà Nguyễn Thị Cẩm A, bà Nguyễn Thị Cẩm E có đơn xin xét xử vắng mặt.

Các nguyên đơn kháng cáo hợp lệ là bà Nguyễn Thị Cẩm A, bà Nguyễn Thị Cẩm E.

Luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho các nguyên đơn ông Nguyễn Thành C và bà Nguyễn Thị Cẩm E trình bày:

Các Thửa đất có tranh chấp là Thửa 669, 671 và 201 được nhà nước cấp cho hộ ông Nguyễn Văn K. Ông K có 03 người con là Nguyễn Thành C, Nguyễn Thị Cẩm A và Nguyễn Thị Cẩm E, vợ ông K là bà Trần Thị T. Vì vậy, quyền sử dụng đất các Thửa đất trên là của 05 người: ông K, bà T, ông C, bà A và bà E. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu các bị đơn chia đất thành 05 phần trong đó mỗi người được một phần là có căn cứ.

Tại phiên tòa, bị đơn thống nhất với lời trình bày của luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho các nguyên đơn.

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N1 trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của nguyên đơn và giữ y án sơ thẩm vì các căn cứ sau:

Các Thửa đất tranh chấp là tài sản của cha mẹ ông K, cha mẹ bà T tặng cho lại cho ông K và bà T. Cụ thể tại biên bản lời khai ngày 30/5/2019: Thửa đất 669, 671 trước 30/10/1975 là của ông M, bà H1 (cha mẹ bà T) khai mở. Thửa đất 201 trước

30/10/1975 là của ông B1, bà B2 (cha mẹ ông K) khai mở. Sau này cha mẹ ông K, cha mẹ bà T mới cho ông K, bà T phần đất này khoảng thời gian từ 1982-1986. Ở thời điểm bà N1 cầm cố đất của ông K năm 2008 các con ông K còn nhỏ không có công sức đóng góp. Ông K cầm cố đất cho bà N1 phục vụ cho cuộc sống gia đình trong đó có các con ông, bà. Đề nghị giữ y án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đương sự kháng cáo trong hạn luật định, có nộp tạm ứng án phí kháng cáo nên kháng cáo của các đương sự là hợp lệ về hình thức.

+ Về nội dung:

Nguồn gốc Thửa đất 669,671 ông Nguyễn Văn K đại diện hộ gia đình đứng tên có diện tích 9.846m^2, Thửa 201 do ông K đại diện hộ gia đình đứng tên có diện tích 12.857m^2. Các nguyên đơn: ông K, bà A, bà E cho rằng đây là tài sản chung của các thành viên trong hộ nên đề nghị chia làm 05 phần bằng nhau.

Các chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày của ông K, bà T chứng minh đất trên là của cha mẹ bà T, cha mẹ ông K. Cha mẹ ông K, bà T cho lại ông bà nên đây là tài sản chung của vợ chồng ông K và bà T. Khi hòa giải ở Ủy ban nhân dân xã T năm 2018, ông K và bà T cũng không đồng ý chia cho các con. Căn cứ quy định của pháp luật đây là tài sản chung của vợ chồng ông K và bà T, không phải tài sản của hộ gia đình.

Quá trình cấp sơ thẩm giải quyết các nguyên đơn không chứng minh được công sức đóng góp vào tài sản này, hoặc có sự thỏa thuận đây là tài sản chung trong hộ. Cấp sơ thẩm đánh giá, nhận xét và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của bà A, bà E.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án và xác định quan hệ tranh chấp quyền sử dụng đất là đúng quy định tại khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm E và bà Nguyễn Thị Cẩm A kháng cáo trong hạn luật định, có nộp tạm ứng án phí kháng cáo nên kháng cáo của các đương sự là hợp lệ về hình thức.

[3] Về nội dung vụ án và kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm A, bà Nguyễn Thị Cẩm E:

[3.1] Qua xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, có cơ sở xác định:

Xét yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Thành C, bà Nguyễn Thị Cẩm A và bà Nguyễn Thị Cẩm E về việc yêu cầu ông K và bà T cùng chịu trách nhiệm chia cho mỗi nguyên đơn 1/5 diện tích các thửa đất 669, 671 và 201, tọa lạc tại xã T, huyện V, TP .. Đất do ông K đứng tên giấy CNQSDĐ.

[3.2] Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do các đương sự giao nộp và Tòa án đã thu thập được, thì nguyên nhân làm phát sinh vụ kiện là do hiện nay ông K và bà T cùng phải thi hành bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2012/DS-ST ngày 30-8-2012 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh *(đã được xét xử phúc thẩm theo bản án số: 165/2013/DS-PT ngày 25-9-2013 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ và giám đốc thẩm theo bản án số: 177/2017/DS-GĐT ngày 18-9-2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh)* và bản án dân sự sơ thẩm số: 41/2020/DS-ST ngày 30-10-2020 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh *(đã được xét xử phúc thẩm theo bản án số: 109/2021/DS-PT ngày 07-6-2021 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ)*. Theo các bản án nói trên thì ông K và bà T liên đới chịu trách nhiệm trả cho bà Lê Thị N 587.531.000đ *(theo bản án số: 31/2012/DS-ST ngày 30-8-2012)* và 900 chỉ vàng 24K *(theo bản án dân số: 41/2020/DS-ST ngày 30-10-2020).* Tính đến nay các bản nói trên đã có hiệu lực pháp luật nhưng ông K và bà T chưa thi hành nghĩa vụ trả cho bà N 587.531.000đ và 900 chỉ vàng 24K. Nên trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa, mặc dù ông K và bà T luôn luôn đồng ý chia cho mỗi nguyên đơn 1/5 diện tích đất tại mỗi thửa 669, 671 và 201, nhưng không được bà N là người được thi hành án dân sự đối với các bản án dân sự nói trên đồng ý nên không có căn cứ để công nhận sự thỏa thuận của ông C, bà A và bà E với ông K và bà T.

[3.3] Xét việc ông K và bà T đồng ý chia 1/5 diện tích mỗi thửa đất 669, 671 và 201 cho ông C, bà A và bà E. Xét thấy, căn cứ vào Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 30-5-2019 đối với ông K và bà T (bút lục 143), thì ông K và bà T đã khai: Các thửa đất 669 và 671 trước ngày 30-4-1975 là của ông Trần Văn M1

và bà Dương Thị H2 (cha mẹ ruột bà T) khai mở. Vào khoảng năm 1982, ông M1 và bà H2 cho riêng ông K và bà T các thửa đất trên để có chỗ ra ăn ở riêng. Đối với đất 201, trước ngày 30-4-1975 là của ông Nguyễn Văn B3 và bà Lê Thị B4 (cha mẹ ruột ông K) khai mở. Đến khoảng năm 1986, ông B3 và bà B4 mới cho riêng vợ chồng ông K thửa đất này. Nhưng trước khi cho vợ chồng ông K, thì thửa đất này bị cắt giao lại cho hộ B. Hộ B trả lại cho ông B3 và bà B4 nên sau đó mới cho lại vợ chồng ông K. Tính từ ngày được cha mẹ của ông K bà T cho đất cho tới nay, thì các thửa đất 669, 671 và 201 vẫn là tài sản chung của vợ chồng ông K bà T. Vì ông K và bà T không cho các con nên đến nay vẫn là tài sản chung của vợ chồng ông K và bà T. Do đó, các con của ông bà không có phần quyền sử dụng các phần đất này. Còn khi các con của ông bà lớn lên, có tiếp ông bà trong việc canh tác lúa và khai thác sử dụng đất. Từ cơ sở lời khai của ông K và bà T đã ghi nhận ở trên, đã đủ cơ sở để khẳng định quyền sử dụng các thửa đất 669, 671 và 201 là tài sản chung của vợ chồng ông K và bà T được tặng cho trong thời kỳ hôn nhân. Nên quyền sử dụng các thửa đất trên không phải là tài chung của ông K, bà T với các con là ông C, bà A và bà E. Chính vì vậy, khi hòa giải tranh chấp đai tại Tổ hòa giải ấp T (bút lục số 02) và tại Ban hòa giải tranh chấp đất đai xã T (bút lục số 13), thì ông K và bà T kiên quyết không đồng ý chia đất cho ông C, bà A và Em. Còn ông C, bà A và bà E cho rằng quyền sử dụng các thửa đất trên là tài sản chung của ông K, bà T, ông C, bà A và bà E nhưng không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Như đã phân tích ở đoạn [3.1], thì ông K và bà T liên đới chịu trách nhiệm trả cho bà N 587.531.000đ và 900 chỉ vàng 24K nhưng tính đến nay ông bà chưa thi hành được nghĩa vụ trả nợ số tài sản trên cho bà N. Do đó, việc ông K và bà T đồng ý chia 1/5 diện tích mỗi thửa đất 669, 671 và 201 cho ông C, bà A và bà E là điều dễ hiểu. Vì ông C, bà A và bà E là con ruột ông K và bà T nên tại phiên tòa sơ thẩm vợ chồng ông K đồng ý chia đất cho các con tuy đã thể hiện được sự tự nguyện, đồng ý chia đất theo yêu cầu của các nguyên đơn nhưng không có cở sở để công nhận. Do sự tự nguyện này của vợ chồng ông K đã thể hiện được việc chuyển dịch tài sản trái phép cho các nguyên đơn nhằm trốn tránh nghĩa vụ thi hành án đối với việc phải trả cho bà N 587.531.000đ và 900 chỉ vàng 24K.

Tóm lại, từ những căn cứ và phân tích trên, xét nội dung đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Cẩm A và bà Nguyễn Thị Cẩm E là không có cơ sở chấp nhận, xét thấy Hội đồng xét xử đã đủ căn cứ khẳng định việc các nguyên đơn cho rằng các thửa 669, 671 và 201 là tài sản chung của hộ ông K gồm 05 nhân khẩu là ông K, bà

T, ông C, bà A và bà E là không có căn cứ.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà Tòa án thu thập được đã đủ cơ sở khẳng định các thửa đất trên là tài sản chung của ông K và bà T. Do đó, việc các nguyên đơn yêu cầu ông K và bà T chia cho ông C, bà A và bà E mỗi người 60m^2 ONT và 639m^2 đất CLN thuộc một phần thửa đất số 671, 1.375m^2 đất LUC thuộc một phần thửa đất số 669 và 2.576m^2 đất LUC thuộc một phần thửa đất số 201 được ông K và bà T đồng ý, nhưng không có căn cứ để chấp nhận.

Vì các thửa đất trên là tài sản chung của ông K và bà T còn phải bảo đảm cho nghĩa vụ thi hành án trả cho bà N 587.531.000đ và 900 chỉ vàng 24K. Nhưng ông K và bà T không tự nguyện thi hành án nên Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thạnh đã tiến hành kê biên, bán đấu giá quyền sử dụng các thửa đất trên. Do đó, việc vợ chồng ông K đồng ý chia đất cho các con sẽ xâm phạm và làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà N.

Tuy nhiên, việc ông K và bà T luôn đồng ý chia, tự nguyện hỗ trợ cho ông C, bà A và bà E mỗi người tương đương với 1/5 giá trị quyền sử dụng mỗi thửa đất 669, 671 và 201 phải không nằm trong các thửa đất nói trên. Theo kết quả định giá thì đất tranh chấp có giá theo giá thị trường như sau: đất LUC có giá 60.000đ/m^2, đất CLN có giá 90.000đ/m^2 và đất ONT có giá 300.000đ/m^2. Vậy sự tự nguyện hỗ trợ cho ông C, bà A và bà E mỗi người tương đương với 1/5 giá trị quyền sử dụng của 03 thửa đất nói trên là 312.570.000đ. Sự tự nguyện này không trái pháp luật và có lợi cho các nguyên đơn nghĩ nên công nhận.

[3.4] Đối với nhà và cây lâu năm có trên đất tranh chấp. Xét thấy, các đương sự không yêu cầu nên không được xem xét giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[4] Với những nhận định trên nên đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp đúng quy định. Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chính xác nên giữ nguyên.

[5] Về chi phí tố tụng: giữ nguyên như án sơ thẩm quyết định.

[6] Về phần án phí:

[6.1] Sơ thẩm: giữ nguyên như án sơ thẩm.

[6.2] Phúc thẩm: Kháng cáo của bà Nguyễn Thị Cẩm A và bà Nguyễn Thị Cẩm E là nguyên đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm A và bà Nguyễn Thị Cẩm E. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Thành C, bà Nguyễn Thị Cẩm A và bà Nguyễn Thị Cẩm E đối với bị đơn ông Nguyễn Văn K và bà Trần Thị T.

* Xác định thửa đất số 669 có diện tích thực tế là 6.879,1m^2 *(theo giấy CNQSDĐ số: 000196 ngày 25-4-1998 có diện tích 7.053m^2)* đất LUC, thửa đất 671 có diện tích 3.498,6m^2 *(trong đó có 300m^2 đất ONT, 3.122,1m^2 đất CLN và 76,5m^2 làm giao thông nông thôn; theo giấy CNQSDĐ số: 000196 ngày 25-4-1998 có diện tích 300m^2 ONT và 2.493m^2 đất CLN)* và thửa đất 201 có diện tích thực tế là 12.881m^2 *(theo giấy CNQSDĐ số: H00275 ngày 27-6-2006 có diện tích 12.857m^2 đất LUC)* là tài sản chung của ông Nguyễn Văn K và bà Trần Thị T. Các thửa đất số 669 và 671 thuộc tờ bản đồ số 01, ấp T, xã T, huyện V, TP . (xã T, huyện T, tỉnh Cần Thơ cũ), do ông Nguyễn Văn K đứng tên giấy CNQSDĐ số: 000196 ngày 25-4-1998; và thửa đất 201 thuộc tờ bản đồ số 10, ấp T, xã T, huyện V, TP ., do ông Nguyễn Văn K đứng tên giấy CNQSDĐ số: H00275 ngày 27-6-2006.

* Bác yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Thành C, bà Nguyễn Thị Cẩm A và bà Nguyễn Thị Cẩm E về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn K và bà Trần Thị T cùng chịu trách nhiệm chia cho ông Nguyễn Thành C, bà Nguyễn Thị Cẩm A và bà Nguyễn Thị Cẩm E mỗi người 60m^2 ONT và 639m^2 đất CLN thuộc một phần thửa đất số 671, 1.375m^2 đất LUC thuộc một phần thửa đất số 669 và 2.576m^2 đất LUC thuộc một phần thửa đất số 201. Vì không có căn cứ.

Các thửa đất số 669 và 671 thuộc tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp T, xã T, huyện V, TP . (xã T, huyện T, tỉnh Cần Thơ cũ), do ông Nguyễn Văn K đứng tên giấy CNQSDĐ số: 000196 ngày 25-4-1998 và thửa đất 201 thuộc tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp T, xã T, huyện V, TP ., do ông Nguyễn Văn K đứng tên giấy CNQSDĐ số: H00275 ngày 27-6-2006.

(Căn cứ vào Biên bản định giá tài sản, Biên bản xem xét thẩm định tài sản ngày 16-7-2019 của Hội đồng định giá và các Bản trích đo địa chính số: 42/TTKTTNMT và 43/TTKTTNMT ngày 12-9-2019 của Trung tâm K2 để xác định vị trí, kích thước, diện tích thửa đất tranh chấp và bị bác yêu cầu, cũng như tài sản có trên đất tranh chấp)

Công nhận việc ông Nguyễn Văn K và bà Trần Thị T tự nguyện hỗ trợ cho ông Nguyễn Thành C, bà Nguyễn Thị Cẩm A và bà Nguyễn Thị Cẩm E mỗi người tương đương với 1/5 giá trị quyền sử dụng mỗi thửa đất 669, 671 và 201 là 312.570.000đ *(ba trăm mười hai triệu năm trăm bảy mươi ngàn đồng)*. Nhưng sự tự nguyện hỗ trợ này không nằm trong các thửa đất 669, 671 và 201.

3. Chi phí đo đạc, định giá: Ông Nguyễn Thành C, bà Nguyễn Thị Cẩm A và bà Nguyễn Thị Cẩm E cùng phải chịu 9.500.000đ *(chín triệu năm trăm ngàn đồng)*. Công nhận ông Nguyễn Thành C, bà Nguyễn Thị Cẩm A và bà Nguyễn Thị Cẩm E đã nộp và chi xong số tiền trên.

4. Về án phí:

4.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Thành C phải chịu 300.000đ *(ba trăm ngàn đồng)* (án phí tranh chấp quyền sử dụng đất) và 15.628.000đ (mười lăm triệu sáu trăm hai mươi tám ngàn đồng) (án phí được thụ hưởng 312.570.000đ) và được khấu trừ vào 16.751.000đ tạm ứng án phí mà ông C đã nộp, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 009969, ngày 24-12-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thạnh, TP .. Sau khi khấu trừ, số tiền tạm ứng án phí còn dư 823.000đ *(tám trăm hai mươi ba ngàn đồng)* hoàn trả lại cho ông C.

- Bà Nguyễn Thị Cẩm A phải chịu 300.000đ *(ba trăm ngàn đồng)* (án phí tranh chấp quyền sử dụng đất) và 15.628.000đ (mười lăm triệu sáu trăm hai mươi tám ngàn đồng) (án phí được thụ hưởng 312.570.000đ) và được khấu trừ vào 6.000.000đ tạm ứng án phí mà bà A đã nộp, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 009971, ngày 24-12-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thạnh, TP .. Sau khi khấu trừ, bà A còn phải nộp thêm 9.928.000đ *(chín triệu chín trăm hai mươi tám ngàn đồng)*.

- Bà Nguyễn Thị Cẩm E phải chịu 300.000đ *(ba trăm ngàn đồng)* (án phí tranh chấp quyền sử dụng đất) và 15.628.000đ (mười lăm triệu sáu trăm hai mươi tám ngàn đồng) (án phí được thụ hưởng 312.570.000đ) và được khấu trừ vào 6.000.000đ tạm ứng án phí mà bà E đã nộp, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí

Tòa án số: 009970, ngày 24-12-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thạnh, TP .. Sau khi khấu trừ, bà E còn phải nộp thêm 9.928.000đ *(chín triệu chín trăm hai mươi tám ngàn đồng)*.

4.2 Án phí dân sự phúc thẩm: bà Nguyễn Thị Cẩm E phải nộp 300.000 đồng được trừ vào số tiền đã tạm ứng theo biên lai số 0006874 ngày 10/7/2023 của Chi cục Thi hành án huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ. Bà Nguyễn Thị Cẩm A phải nộp 300.000 đồng được trừ vào số tiền đã tạm ứng theo biên lai số 0006875 ngày 10/7/2023 của Chi cục Thi hành án huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND.TPCT;
- TAND H. Vĩnh Thạnh;
- Chi cục THADS H. Vĩnh Thạnh;
- Lưu: (HS - 2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Phạm Văn Bình